

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÁI CÂY VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÁI CÂY VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAI CAY VIET SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRAI CAY VIET SERVICES TRADING CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 1301070475

3. Ngày thành lập: 26/02/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16, ấp Tân Phước, Xã Tân Thanh, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0987849179

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
2.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
3.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
4.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)	2392
5.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
6.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
7.	Xây dựng công trình thủy	4291
8.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy - hải sản)	4322
9.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
11.	Trồng cây hồ tiêu	0124
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội thất	7410
14.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
15.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799

16.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thuốc lá thuốc lào không rõ nguồn gốc, thuốc lá thuốc lào pháp luật cấm kinh doanh)	4724
17.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
18.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở)	0810
19.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4312
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
21.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng ; Giao nhận hàng hóa	5229
23.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
24.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
25.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
26.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về nông học; Bảo tồn nguồn gen cây trồng; Thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; Đặt tên giống cây trồng mới; Nhân giống cây trồng	7490
27.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe chuyên dụng	7710
28.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác Chi tiết: Cho thuê hoa và cây	7729
29.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp.	7730
30.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
31.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
32.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ, hàng trang trí nội ngoại thất (không hoạt động tại trụ sở)	1629
35.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
36.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
37.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

38.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
39.	Sản xuất cà phê	1077
40.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất bột cá	1080
41.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
42.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
45.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
46.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hình ống trên tàu và vật dụng tương tự;	3319
47.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
48.	Xây dựng nhà để ở	4101
49.	Xây dựng nhà không để ở	4102
50.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
51.	Xây dựng công trình điện	4221
52.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
53.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: Sản xuất gạch bê tông nhẹ (không hoạt động tại trụ sở)	2395
55.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở)	2410
56.	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất cửa kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2511
57.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
58.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Khảo nghiệm giống cây trồng mới; Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng mới; Kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng; Công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn.	7120
59.	In ấn	1811
60.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
61.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4329
62.	Dịch vụ đóng gói	8292
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299

64.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh và phát triển khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở)	9329
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ (trừ thuốc lá thuốc Lào không rõ nguồn gốc, thuốc lá thuốc Lào pháp luật cấm kinh doanh)	4781
66.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
67.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất cửa nhựa lõi thép UPVC, Cửa thép chống cháy (không hoạt động tại trụ sở)	2599
68.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị ngành xây dựng, công - nông ngư nghiệp, văn phòng phẩm, máy vi tính và linh kiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đồ bảo hộ lao động, thiết bị viễn thông, điện thoại, cáp điện thoại, cáp quang, thiết bị đầu cuối chống sét; Sản xuất máy móc, thiết bị sản xuất đồ trang trí nội thất, cơ khí như: lan can, máng điện, tủ điện (không sản xuất tại trụ sở)	2829
69.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
70.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
71.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
72.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
73.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
74.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Trộn chè và chất phụ gia; sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; Sản xuất giấm; Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;	1079
75.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
76.	Sao chép bản ghi các loại	1820
77.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
78.	Bán buôn thực phẩm	4632
79.	Bán buôn đồ uống	4633
80.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (trừ thuốc lá thuốc Lào không rõ nguồn gốc, thuốc lá thuốc Lào pháp luật cấm kinh doanh)	4634
81.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
82.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

84.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
85.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
86.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
87.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
88.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
89.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
90.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
91.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
92.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
93.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn xe ô tô. Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), xe vận tải hàng hóa	4511
94.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
95.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
96.	Bán mô tô, xe máy	4541
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)	5510
100.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập dự án đấu thầu; Tư vấn và lập hồ sơ đấu thầu. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Lập dự toán công trình. Khảo sát và đo đạc địa hình xây dựng công trình	7110
101.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2394
102.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
103.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
104.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
105.	Điều hành tua du lịch	7912
106.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

107.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
108.	Trồng cây lấy sợi	0116
109.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
110.	Trồng cây điều	0123
111.	Trồng cây chè	0127
112.	Chăn nuôi khác	0149
113.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	Sản xuất chè	1076
116.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
117.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh)	4620(Chính)
118.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
119.	Trồng lúa	0111
120.	Trồng cây mía	0114
121.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
122.	Trồng cây cà phê	0126
123.	Trồng cây lâu năm khác	0129
124.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
125.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
126.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
127.	Chăn nuôi gia cầm	0146
128.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
129.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
130.	Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4321
131.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
132.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
133.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu hi tiết: Mua bán hóa chất phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản. Nhập khẩu, mua bán phân bón. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản. Xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng. Xuất, nhập khẩu gelatin, collagen thủy phân, hóa dược phẩm và nhập khẩu hóa chất, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất gelatin, collagen thủy phân, hóa dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	4669

134.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở)	5610
135.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
136.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)	6619
137.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Môi giới bất động sản (trừ dịch vụ tư vấn pháp lý)	6820
138.	Quảng cáo	7310
139.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)	4662
140.	Đại lý du lịch	7911
141.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
142.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
143.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột trét (không hoạt động tại trụ sở)	2022
144.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa.	4610
145.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
146.	Sản xuất đường	1072
147.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
148.	Phá dỡ (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4311
149.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
150.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
151.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
152.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
153.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
154.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vật tư ngành hoa; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;	4774
155.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
156.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
157.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
158.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118

159.	Trồng cây hàng năm khác	0119
160.	Trồng cây cao su	0125
161.	Khai thác thủy sản biển	0311
162.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
163.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
164.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
165.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
166.	Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN PHƯƠNG THÚY	59/4 Liên Khu 10-11, Khu phố 11, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	4.500.000.000	90,000	083185000418	
2	NGUYỄN TÂN CƯỜNG	480A, Phú Chánh, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	500.000.000	10,000	321495972	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TÂN CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/05/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 321495972

Ngày cấp: 24/07/2009

Nơi cấp: công an tỉnh Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 480A, Phú Chánh, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 480A, Phú Chánh, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre